TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU** Bản án số: 05/2025/DS-PT Ngày: 25 tháng 3 năm 2025 V/v Ly hôn, tranh chấp con chung, tài sản chung, nợ chung khi ly hôn.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Trọng Hải

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Dũng

Bà Bùi Thị Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 18/2024/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc *"Ly hôn, tranh chấp con chung, tài sản chung, nợ chung khi ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 137/2024/HNGĐ-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2025/QĐ-PT ngày 05/3/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh năm 1998; địa chỉ: H đường X, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Luật sư bà Trần Thị Mộng T – Văn phòng L. Địa chỉ: A Q, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai. Luật sư thuộc đoàn luật sư tỉnh Đ. (có mặt)

Bị đơn: Ông Đỗ Tấn H, sinh năm 1990; địa chỉ: 1 đường C, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1965; địa chỉ: khu phố C, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1: ông Võ Thanh T2, sinh năm 1962; địa chỉ: I C, tổ A, khu phố C, phường Q (nay là T), thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp S, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Đỗ Tấn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như Q trình bày:*

Bà và ông Đỗ Tấn H tự nguyện quen nhau, sau một thời gian tìm hiểu, ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai vào ngày 18-01-2022. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và ông H không chung thuỷ. Bà đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng ông H vẫn không thay đổi nên cả hai không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân của bà và ông H ngày càng mâu thuẫn trầm trọng và ông, bà đã không chung sống cùng nhau từ tháng 6-2023 đến nay. Do vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 1 con chung tên Đỗ Bách K, sinh ngày 30-8-2022, hiện cháu K đang ở cùng bà tại xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông H có tạo lập được 01 mảnh đất diện tích 234m^2 thuộc thửa đất số 163, tờ bản đồ số 59 tọa lạc xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 269141 ngày 26-9-2022 cho bà N (gọi tắt là thửa đất số 163). Thửa đất này có nguồn gốc do bà và ông H nhận chuyển nhượng diện tích 344,0m² thuộc thửa đất số 879, tờ bản đồ số 59, của bà Phạm Thị H1 và ông Nguyễn Tiến T4 (gọi tắt là thửa đất số 879) với giá chuyển nhượng thực tế là 2.900.000.000 đồng, trong đó tiền môi giới là 450.000.000 đồng và tiền giao cho chủ đất là 2.450.000.000 đồng nhưng trong hợp đồng chuyển nhượng chỉ ghi là 200.000.000 đồng để giảm thuế. Nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất do bà và ông H bán 06 chỉ vàng 9999 mà gia đình ông H cho trong đám cưới, vàng của bà có trước hôn nhân, vàng của bên bà cho trong đám cưới và tiền mừng cưới, tổng cộng là 200.000.000 đồng; mượn của mẹ bà là bà Nguyễn Thị Thu T3 số tiền 700.000.000 đồng và vay thêm của ông Nguyễn Văn T1 số tiền 2.000.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng đất xong, bà và ông H tách thửa 879 ra làm 2 thửa là thửa đất 162 và 163; thửa 162 là phần đất phía sau mặt tiền đường có diện

tích 110m²; bà và ông H đồng ý chuyển nhượng lại cho bà T3 với hình thức tặng cho để cấn trừ số tiền nợ 700.000.000 đồng. Phần đất còn lại là thửa đất số 163 là tài sản chung của bà và ông H. Bà yêu cầu chia đôi tài sản này và có nguyện vọng nhận đất, trả lại giá trị bằng tiền cho ông H.

Về nợ chung: Bà và ông H có vay ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1965, hiện ngụ tại khu phố C, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai số tiền 2.000.000.000 đồng. Khi vay có lập giấy biên nhận, phần người vay chỉ ghi tên một mình bà nhưng ông H biết việc vay tiền và việc dùng số tiền này để nhận chuyển nhượng thửa đất số 879. Vì vậy bà xác định khoản tiền vay trên là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và đề nghị chia đôi khoản nợ chung; bà và ông H mỗi người có trách nhiệm trả cho ông T1 số tiền 1.000.000.000 đồng tiền gốc và lãi.

** Trong quá trình tố và tại phiên tòa bị đơn ông Đỗ Tấn H trình bày:*

Ông và bà N trong thời gian hôn nhân có những mâu thuẫn không thể hàn gắn. Ông đồng ý ly hôn với bà N. Ông và bà N có 01 con chung tên Đỗ Bách K, sinh ngày 30-8-2022, ông đồng ý để bà N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ Bách K, ông sẽ cấp dưỡng cho cháu K theo thu nhập của ông.

Ông xác định vợ chồng có nhận chuyển nhượng thửa đất số 879 của bà Phạm Thị H1 và ông Nguyễn Tiến T4, sau đó tách ra thành thửa 162, 163 như bà N trình bày, tuy nhiên ông không biết giá nhận chuyển nhượng thửa đất là bao nhiêu, ông chỉ nghe bà N nói lại là thửa đất 879 có giá nhận chuyển nhượng là 2.900.000.000 đồng. Khi nhận chuyển nhượng đất trên, ông cho rằng vợ chồng có 50.000.000 đồng và 4,1 cây vàng là tiền, vàng mừng cưới, ông và bà N đưa hết cho bà T3 để trả tiền đất, phần tiền còn lại bà T3 nói bà T3 lo. Tại thời điểm bán vàng thì vàng có giá khoảng 5.350.000 đồng/01chỉ vàng nên tổng số vàng, tiền trên quy ra tiền là khoảng 269.000.000 đồng. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn, ông đồng ý xác định thửa đất số 163 là tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra ông cho rằng thửa đất số 162 và thửa đất 109, tờ bản đồ số 111 cùng tọa lạc xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung của vợ chồng, ông yêu cầu chia đôi các tài sản trên.

Đối với yêu cầu chia nợ chung của nguyên đơn: ông không thừa nhận khoản nợ số tiền 2.000.000.000 đồng mà bà N mượn ông T1 là khoản nợ chung nên ông không đồng ý có trách nhiệm phải trả khoản nợ này. Ngoài ra, ông cho rằng ông có vay khoản nợ thẻ tín dụng 100.000.000 đồng, đây là khoản nợ dùng vào mục đích sinh hoạt chung của gia đình nên là nợ chung của ông và bà N.

** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày:* Ông là hàng xóm ở sát nhà ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị Thu T3 là bố mẹ bà N. Vì ông là người già, sống đơn thân nên bà N hay qua lại chăm sóc ông như con cháu ruột thịt. Năm 2022, ông bán rẫy, còn bà N có nhu cầu mua mảnh đất tại quốc lộ A nhưng thiếu tiền nên ông đã cho bà N vay số tiền 2.000.000.000 đồng để mua đất. Bà N có dẫn ông đến mảnh đất mà bà N

mua để làm tin và cho biết mảnh đất có giá là 2.900.000.000 đồng. Khi cho vay, ông giao tiền mặt trực tiếp cho bà N, giữa hai bên chỉ lập "Giấy mượn nợ" với số tiền vay là 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 02 năm tức 24 tháng, mức lãi suất theo ngân hàng. Ngày lập giấy mượn nợ, giao tiền là ngày 12-3-2022 và người mượn tiền là bà Nguyễn Thị Quỳnh N, người cho vay tiền là ông - Nguyễn Văn T1 và người làm chứng là bà Nguyễn Thị T5 ký tên. Nay, trước yêu cầu khởi kiện của bà N, ông chỉ xác định có cho bà N vay số tiền 2.000.000.000 đồng, ngoài ra ông không có ý kiến nào khác, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Việc yêu cầu trả khoản nợ trên, ông và bà N sẽ tự thỏa thuận, nếu có yêu cầu độc lập ông sẽ nộp đơn cho Tòa án trước ngày 01-3-2024 để Tòa án xem xét. Hiện nay do ông ở xa, lại bị bệnh nên yêu cầu được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, các buổi hòa giải và các buổi xét xử của Tòa án.

** Trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng bà Nguyễn Thị Thu T3 trình bày:* Bà đồng ý với mọi ý kiến của bà N. Khi làm thủ tục nhận chuyển nhượng thửa đất số 879 thì bà là người đi cùng với hai con Như và H. Giá mảnh đất là 2.900.000.000 đồng, trong đó N và H bán vàng và gom tiền mừng cưới đưa cho bà được 200.000.000 đồng; bà cho các con Như và H mượn 700.000.000 đồng và các con vay thêm của ông Nguyễn Văn T1 số tiền 2.000.000.000 đồng. Khi bà đưa tiền để mua đất cho các con Như, H thì không làm giấy biên nhận vì lúc đó H là rể mới. Như và H đã trả hết tiền nợ 700.000.000 đồng bằng cách tách thửa 879 thành thửa 163,162 và chuyển nhượng lại cho bà thửa đất 162 để cấn trừ nợ nhưng làm dưới hình thức tặng cho để được miễn thuế.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2024/HNGĐ-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã quyết định như sau:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 147; Khoản 1, 2 Điều 228, Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 27, 33, 37, 51, 56, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Các Điều 288, 290, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Quỳnh N,

1.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh N và ông Đỗ Tấn H thuận tình ly hôn.

- *Về con chung, cấp dưỡng:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh N và ông Đỗ Tấn H có 01 con chung tên Đỗ Bách K, sinh ngày 30-08-2022. Bà N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Đỗ Bách K cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Ông H không cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ của con hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.2. Về tài sản chung:

Công nhận diện tích 234m^2 thuộc thửa đất số 163, tờ bản đồ số 59 tọa lạc xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 269141 ngày 26-9-2022 cho bà Nguyễn Thị Quỳnh N là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Quỳnh N và ông Đỗ Tấn H có giá trị là 2.372.800.000 đồng *(hai tỷ ba trăm bảy mươi hai ngàn tám trăm đồng)*. Bà N được quyền sử dụng định đoạt toàn bộ thửa đất 163, tờ bản đồ số 59 trên và phải trả lại giá trị tài sản là phần quyền sử dụng đất mà ông H được chia với số tiền là 1.186.400.000 đồng (*một tỷ, một trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng*).

1.3.Về nợ chung:

Chấp nhận khoản vay 2.000.000.000 đồng *(hai tỷ đồng*) của bà Nguyễn Thị Quỳnh N đối với ông Nguyễn Văn T1 theo giấy mượn nợ ghi ngày 12-3-2022 là khoản nợ chung của bà Nguyễn Thị Quỳnh N và ông Đỗ Tấn H. Bà N, ông H mỗi người có nghĩa vụ trả 1/2 (*một phần hai*) khoản nợ cho ông Nguyễn Văn T1.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T1: Buộc bà Nguyễn Thị Quỳnh N và ông Đỗ Tấn H phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 2.000.000.000 đồng (*hai tỷ đồng*) tiền gốc và 406.000.000 đồng (*bốn trăm lẻ sáu triệu đồng*) tiền lãi và tiền lãi phát sinh cho đến khi hoàn tất khoản nợ, trong đó bà Nguyễn Thị Quỳnh N, ông Đỗ Tấn H mỗi người có trách nhiệm trả cho ông T1 1/2 (*một phần hai*) số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng (*một tỷ đồng*) và 1/2(*một phần hai*) số tiền lãi là 203.000.000 đồng (*hai trăm lẻ ba triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh cho đến khi hoàn tất khoản nợ theo nghĩa vụ của bà N, ông H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định giá tài sản và đo vẽ số tiền 22.890.560 đồng, bà N đã tạm ứng thanh toán xong toàn bộ. Bà N và ông H mỗi người phải chịu chi phí tố tụng là 11.445.280 đồng (*mười một triệu, bốn trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm tám mươi đồng*), ông H có trách nhiệm trả lại cho bà N số tiền 11.445.280 đồng (*mười một triệu, bốn trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm tám mươi đồng*).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/9/2024 bị đơn ông Đỗ Tấn H có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 137/2024/HNGĐ-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo hướng cho ông H được quyền sử dụng thửa đất 163, tờ bản đồ số 59 tọa lạc tại xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai và ông H trả lại giá trị tài sản là phần quyền sử dụng đất mà nguyên đơn được chia với số tiền là 1.250.000.000đ; xác định khoản vay 2.000.000.000 đồng *(hai tỷ đồng)* của bà Nguyễn Thị Quỳnh N đối với ông Nguyễn Văn T1 không phải là nợ chung của ông H và bà N.

Quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa:

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới và các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án như sau.

Tài sản C: Ông Đỗ Tấn H và bà Nguyễn Thị Quỳnh N xác định tài sản chung của vợ chồng là 250.000.000 đồng *(hai trăm năm mươi triệu đồng)*. Mỗi người được ½ số tiền là 125.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi lăm triệu đồng)*. Bà N có trách nhiệm thanh toán cho ông H số tiền là 125.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi lăm triệu đồng)* sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Quỳnh N và ông Đỗ Tấn H thống nhất thoả thuận bà Nguyễn Thị Quỳnh N được toàn quyền sử dụng lô đất thửa số 163 tờ bản đồ 59, toạ lạc tại xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Ông H có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý để chuyển quyền sử dụng đất sang cho bà N.

Đối với thửa đất 162, tờ bản đổ 59, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu T6, bà N và ông H xác nhận không có tranh chấp và không yêu cầu gì.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn T1, ông Đỗ Tấn H và bà Nguyễn Thị Quỳnh N cùng thống nhất thoả thuận, bà N có trách nhiệm trả nợ cho ông T1 số tiền vay gốc là 2.000.000.000 đồng *(hai tỷ đồng)* và tiền lãi là 406.000.000 đồng *(bốn trăm lẻ sáu triệu đồng)*.

Về án phí và các chi phí tố tụng, các đương sự yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Đại diện* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu *tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến*:

+ *Về tuân theo pháp luật tố tụng:* Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tiến hành công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng. Trong quá trình thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ *Về giải quyết vụ án:* Tại phiên Toà phúc thẩm ông Đỗ Tấn H và bà Nguyễn Thị Quỳnh N đã xác định tài sản chung và thoả thuận với nhau về việc chia tài sản chung, việc trả nợ cho ông T1 và không tranh chấp thửa đất số 162, tờ bản đồ 59 xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Về án phí và các chi phí tố tụng, các đương sự yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn sửa án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên xử: Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Đỗ Tấn H đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, ông H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh N khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp con chung, tài sản chung, nợ chung với ông Đỗ Tấn H nên đây là vụ án " Ly hôn, tranh chấp con chung, tài sản chung, nợ chung khi ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về yêu cầu kháng cáo:

Ông H không kháng cáo nội dung về quan hệ hôn nhân và con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét quan hệ hôn nhân và con chung; ông H chỉ kháng cáo về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét về tài sản chung và nợ chung.

[2.2]. Về tài sản chung:

Ông Đỗ Tấn H và bà Nguyễn Thị Quỳnh N xác định tài sản chung của vợ chồng là 250.000.000 đồng *(hai trăm năm mươi triệu đồng)*. Mỗi người được ½ số tiền là 125.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi lăm triệu đồng)*. Bà N có trách nhiệm thanh toán cho ông H số tiền là 125.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi lăm triệu đồng)* sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Quỳnh N và ông Đỗ Tấn H thống nhất thoả thuận bà Nguyễn Thị Quỳnh N được toàn quyền sử dụng lô đất thửa số 163 tờ bản đồ 59, toạ lạc tại xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Ông H có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý để chuyển quyền sử dụng đất sang cho bà N. Trường hợp ông H cố tình không thực hiện thì bà N được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho bà N.

Đối với thửa đất 162, tờ bản đồ 59, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu T6, bà N và ông H xác nhận không có tranh chấp và không yêu cầu gì.

[2.3] Về nợ chung:

Tại phiên Toà phúc thẩm ông Nguyễn Văn T1, ông Đỗ Tấn H và bà Nguyễn Thị Quỳnh N cùng thống nhất thoả thuận, bà N có trách nhiệm trả nợ cho ông T1 số tiền vay gốc là 2.000.000.000 đồng *(hai tỷ đồng)* và tiền lãi là 406.000.000đồng *(bốn trăm lẻ sáu triệu đồng)*.

Tại phiên Toà cấp phúc thẩm các bên đương sự tự thoả thuận với nhau là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận sửa một phần bản án sơ thẩm ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự.

[2.4] Về chi phí tố tụng: Các đương sự yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật nên mỗi người chịu ½ chi phí này.

[3] Về án phí:

Căn cứ điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Ông H không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[3.2] Án phí có giá ngạch: Sửa một phần án phí có giá ngạch của án sơ thẩm.

Ông H phải nộp án phí dân sự có giá ngạch đối với tài sản được chia của số tiền 125.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi lăm triệu đồng)*là 6.250.000 đồng.

Bà N phải nộp tiền án phí có giá ngạch của các tài sản có giá trị gồm: (125.000.000 đồng + 2.406.000.000 đồng + 2.372.800.000 đồng) = 46.903.800

đồng, được trừ số tạm ứng án phí dân sự 21.300.000 đồng, bà N còn phải nộp thêm 25.603.800 đồng.

Ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho ông T1 số tiền 39.360.000đồng *(ba mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng)* đã tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004259 ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

Các quyết định khác của Toà án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu thi hành.

[3.3] Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án bị kháng cáo nên ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 228, Điều 266; Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Các Điều 27, 33, 37, 51, 56, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Các Điều 288, 290, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 29, Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Tấn H, sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 137/2024/HNGĐ-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Quỳnh N,

1.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh N và ông Đỗ Tấn H thuận tình ly hôn.

- *Về con chung:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh N và ông Đỗ Tấn H có 01 con chung tên Đỗ Bách K, sinh ngày 30-08-2022. Bà N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Đỗ Bách K cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Ông H không cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con,

theo yêu cầu của cha, mẹ của con hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.2. Về tài sản chung:

Ông Đỗ Tấn H và bà Nguyễn Thị Quỳnh N xác định tài sản chung của vợ chồng là 250.000.000 đồng *(hai trăm năm mươi triệu đồng)*. Mỗi người được ½ số tiền là 125.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi lăm triệu đồng)*. Bà N có trách nhiệm thanh toán cho ông H số tiền là 125.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi lăm triệu đồng)* sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Quỳnh N và ông Đỗ Tấn H thống nhất thoả thuận bà Nguyễn Thị Quỳnh N được toàn quyền sử dụng thửa đất số 163 tờ bản đồ 59, toạ lạc tại xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Ông H có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý để chuyển quyền sử dụng đất sang cho bà N. Trường hợp ông H không thực hiện thì bà Nguyễn Thị Quỳnh N được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Đối với thửa đất số 162, tờ bản đồ số 59, xã X ,huyện X, tỉnh Đồng Nai đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu T6, bà N và ông H xác nhận không có tranh chấp và không yêu cầu gì.

1.3.Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T1:

Chấp nhận khoản vay 2.000.000.000 đồng *(hai tỷ đồng)* và tiền lãi 406.000.000đồng *(bốn trăm lẻ sáu triệu đồng)* của bà Nguyễn Thị Quỳnh N đối với ông Nguyễn Văn T1 theo giấy mượn nợ ghi ngày 12-3-2022.

Ghi nhận sự thoả thuận của ông Nguyễn Văn T1, ông Đỗ Tấn H và bà Nguyễn Thị Quỳnh N cùng thống nhất thoả thuận, bà N có trách nhiệm trả nợ cho ông T1 số tiền vay gốc là 2.000.000.000 đồng *(hai tỷ đồng)* và tiền lãi là 406.000.000 đồng *(bốn trăm lẻ sáu triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định giá tài sản và đo vẽ số tiền 22.890.560 đồng *(hai mươi hai triệu, tám trăm chín mươi ngàn, năm trăm sáu mươi đồng)*, bà N đã tạm ứng thanh toán xong toàn bộ. Bà N và ông H mỗi người phải chịu chi phí tố tụng là 11.445.280 đồng *(mười một triệu, bốn trăm bốn mươi*

lăm ngàn hai trăm tám mươi đồng), ông H có trách nhiệm trả lại cho bà N số tiền 11.445.280 đồng (*mười một triệu, bốn trăm bốn mươi lăm ngàn, hai trăm tám mươi đồng*).

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đông)*. Ông H không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3.2. Án phí có giá ngạch:

Ông H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 6.250.000 đồng *(sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng)*.

Bà N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 46.903.800 đồng *(bốn mươi sáu triệu, chín trăm lẻ ba ngàn, tám trăm đồng)*, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.300.000 đồng *(hai mươi mốt triệu, ba trăm ngàn đồng)*, bà N còn phải nộp thêm 25.603.800 đồng *(hai mươi lăm triệu, sáu trăm lẻ ba ngàn, tám trăm đồng)*.

Ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho ông T1 số tiền 39.360.000 đồng *(ba mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng)* đã tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004259 ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

3.3. Về án phí phúc thẩm: ông H không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, hoàn trả cho ông H số tiền 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0004268 ngày 20/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND Tp. Vũng Tàu,
- TAND Tp. Vũng Tàu;
- Chi cục THA DS Tp. Vũng Tàu;
- Các đương sự.
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Trọng Hải